

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1290../GPMT-UBND

Hải Phòng, ngày 19. tháng 4.. năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 3082/QĐ-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị Vinhomes Imperia Hải Phòng tại phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng do Tập đoàn Vingroup – Công ty CP làm Chủ đầu tư;

Xét Văn bản số 12/2023-CV-GPMT ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Tập đoàn Vingroup – Công ty CP và hồ sơ kèm theo Văn bản số 01/2024-VHI-GPMT ngày 01 tháng 03 năm 2024 về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Cơ sở;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 149/TTr-STNMT ngày 05 tháng 4 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Tập đoàn Vingroup – Công ty CP (địa chỉ tại số 7 đường Bằng Lăng 1, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, phường Việt Hưng, quận Long Biên, TP. Hà Nội) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Khu đô thị Vinhomes Imperia Hải Phòng tại phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khu đô thị Vinhomes Imperia Hải Phòng.

1.2. Địa điểm hoạt động: Phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Tập đoàn Vingroup – Công ty CP được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số 0101245486, cấp lần đầu ngày 03 tháng 05 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ 72 ngày 16 tháng 08 năm 2022.

1.4. Mã số thuế: 0101245486.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật đồng bộ và vận hành khu đô thị.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 785.000,7 m².

- Cơ sở tương đương với Dự án nhóm A (theo tiêu chí phân loại của pháp luật về đầu tư công) và có tiêu chí về môi trường tương đương với Dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Quy mô, công suất: Tổng diện tích của cơ sở: 785.000,7 m². Trong đó gồm các hạng mục công trình cụ thể như sau:

STT	Loại đất	Tổng diện tích của dự án (m ²)	Diện tích đã hoàn thành (m ²)	Diện tích chưa thực hiện (m ²)
I	Đất các khu chức năng khác	187.805,2	187.805,2	0,00
1	Đất hỗn hợp (khách sạn, VP, TMDV,...)	25.465,4	25.465,4	0,00
2	Đất dịch vụ khách sạn	10.345,3	10.345,3	0,00
3	Khu công viên văn hóa	40.663,5	40.663,5	0,00
3.1	Đất các công trình văn hóa	5.127,5	5.127,5	0,00
-	Bảo tàng Xi măng – Khu trưng bày trong nhà			
-	Khu vực bảo vệ di tích ống			

	khỏi nhà máy xi măng			
3.2	Đất cây xanh, mặt nước kết hợp trung bày, triển lãm ngoài trời	35.347,1	35.347,1	0,00
3.3	Bia tường niệm và tượng đài người công nhân Xi măng	188,9	188,9	0,00
4	Đất quảng trường	32.503,2	32.503,2	0,00
5	Đất cây xanh chuyên dùng, cách ly	9.737,9	9.737,9	0,00
6	Đất cây xanh kết hợp Hạ tầng kỹ thuật	4.306,3	4.306,3	0,00
7	Đất cây xanh đô thị	17.051,3	17.051,3	0,00
7.1	Cây xanh công viên, thể dục thể thao	16.820,3	16.820,3	0,00
7.2	Cây xanh tổ chức nút giao thông	230,0	230,0	0,00
8	Mặt nước	47.732,3	47.732,3	0,00
II	Đất đơn vị ở + Giao thông	597.195,5	590.263,6	6.931,9
1	Đất công cộng đơn vị ở	11.766,4	4.834,5	6.931,9
1.1	Đất công trình hành chính	1.071,5	0,00	1.071,5
1.2	Đất trạm y tế	875,5	0,00	875,5
1.3	Đất công trình thương mại – dịch vụ	4.984,9	0,00	4.984,9
1.4	Đất công cộng khác	2.887,5	2.887,5	0,00
1.5	Đất công trình Showroom giới thiệu sản phẩm và dịch vụ bảo dưỡng xe	1.947,0	1.947,0	0,00

2	Đất trường học	22.215,9	22.215,9	0,00
2.1	Trường liên cấp tiểu học và trung học cơ sở	13.484,2	13.484,2	0,00
2.2	Trường mầm non	3.606,2	3.606,2	0,00
2.3	Trường trung học phổ thông	5.125,5	5.125,5	0,00
3	Đất nhà ở kết hợp dịch vụ thương mại	20.390,4	20.390,4	0,00
4	Đất ở	244.240,6	244.240,6	0,00
4.1	Đất nhà ở thấp tầng (Khu Mỹ)	41.362,4	41.362,4	0,00
4.2	Đất nhà ở thấp tầng (Khu Ý)	67.817,3	67.817,3	0,00
4.3	Đất nhà ở thấp tầng (Khu Pháp)	101.190,3	101.190,3	0,00
4.4	Đất nhà ở thấp tầng (Khu Dinh thự)	33.870,6	33.870,6	0,00
5	Đất cây xanh đơn vị ở	68.262,9	68.262,9	0,00
6	Đất giao thông ngoài đơn vị ở	92.123,1	92.123,1	0,00
7	Đất giao thông, bãi đỗ xe, kè	138.196,2	138.196,2	0,00
Tổng diện tích		785.000,7	778.068,8	6.931,9

Các hạng mục, công trình đã hoàn thiện, bao gồm:

- Trung tâm thương mại – khách sạn 45 tầng trên diện tích 25.465,4 m².
- Khách sạn 10 tầng trên diện tích 10.345,3 m².
- Bảo tàng Xi măng; Khu di tích ống khói nhà máy xi măng; Cây xanh, mặt nước kết hợp trưng bày, triển lãm ngoài trời; Bia tường niệm và tượng đài người công nhân Xi măng trên diện tích 40.663,5 m².
- Quảng trường trên diện tích 32.503,2 m².

- Cây xanh chuyên dùng, cách ly trên diện tích 9.737,9 m².
- Cây xanh kết hợp hạ tầng kỹ thuật (trạm xử lý nước thải ngầm, trạm máy phát và trạm cắt chuyển nguồn, trạm lọc nước tinh khiết trên diện tích đất 4.306,3 m²)
- Cây xanh đô thị trên diện tích 17.051,3 m².
- Hồ điều hòa trên diện tích đất 47.732,3 m².
- Clubhouse trên diện tích 2.887,5 m².
- Showroom giới thiệu sản phẩm và dịch vụ bảo dưỡng xe trên diện tích 1.947,0 m².
- Trường mầm non trên diện tích 3.606,2 m².
- Trường liên cấp tiểu học và trung học cơ sở trên diện tích 13.484,2 m².
- Trường trung học phổ thông trên diện tích đất 5.125,5 m².
- 166 căn nhà ở kết hợp thương mại – dịch vụ (Shophouse) trên diện tích 20.390,4 m².
- 535 căn nhà ở thấp tầng (khu Pháp) trên diện tích 101.190,3 m².
- 236 căn nhà ở thấp tầng (khu Mỹ) trên diện tích 41.362,4 m².
- 460 căn nhà ở thấp tầng (khu Ý) trên diện tích 67.817,3 m².
- 116 căn nhà ở thấp tầng (khu Dinh thự) trên diện tích 33.870,6 m².
- Cây xanh đơn vị ở trên diện tích 68.262,9 m².
- Giao thông ngoài đơn vị ở trên diện tích 92.123,1 m².
- Giao thông, bãi đỗ xe, kè trên diện tích 138.196,2 m².

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Tập đoàn Vingroup - Công ty CP:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Tập đoàn Vingroup – Công ty CP có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm (từ ngày 19. tháng 4. năm 2024 đến ngày 19. tháng 4... năm 2031).

Điều 4. Giấy phép có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch;
- PCT TT Lê Anh Quân;
- Bộ TN&MT;
- Cục Kiểm soát ô nhiễm trường;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND quận Hồng Bàng;
- Tập đoàn Vingroup – Công ty CP;
- CVP, PCVP Phạm Anh Tuấn;
- Các phòng: NNTNMT, NCKTGS;
- Công Thông tin điện tử TP;
- Lưu: VT, MT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Anh Quân

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/ GPMT-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (gồm nước thải từ bồn cầu vệ sinh, bồn chậu rửa mặt, thoát sàn, bếp ăn) từ hoạt động của trung tâm thương mại – khách sạn 45 tầng.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt (gồm nước thải từ bồn cầu vệ sinh, bồn chậu rửa mặt, thoát sàn) từ hoạt động của Showroom giới thiệu sản phẩm và dịch vụ bảo dưỡng xe.

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt (gồm nước thải từ bồn cầu vệ sinh, bồn chậu rửa mặt, thoát sàn, bếp ăn) từ hoạt động của khu nhà ở kết hợp thương mại – dịch vụ (Shophouse gồm 83 căn thuộc lô OTM-3, OTM-4, OTM-5, OTM-7).

- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt (gồm nước thải từ bồn cầu vệ sinh, bồn chậu rửa mặt, thoát sàn, bếp ăn) từ hoạt động của khu nhà ở thấp tầng (khu Mỹ gồm 118 căn từ lô O1-1 đến lô O1-7).

- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt (gồm nước thải từ bồn cầu vệ sinh, bồn chậu rửa mặt, thoát sàn, bếp ăn) từ hoạt động của khu nhà ở thấp tầng (khu Pháp gồm 414 căn từ lô O3-1 đến lô O3-14).

- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt (gồm nước thải từ bồn cầu vệ sinh, bồn chậu rửa mặt, thoát sàn, bếp ăn) từ hoạt động của trường liên cấp tiểu học và trung học cơ sở.

- Nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt (gồm nước thải từ bồn cầu vệ sinh, bồn chậu rửa mặt, thoát sàn) từ hoạt động của nhà vệ sinh công cộng (công viên khu Pháp; công viên cạnh trường liên cấp tiểu học và trung học cơ sở).

- Nguồn số 08: Nước thải từ hoạt động súc rửa hệ thống lọc áp lực bể bơi tại (Trung tâm thương mại – khách sạn 45 tầng, khu nhà ở thấp tầng khu Pháp).

- Nguồn số 09: Nước thải sinh hoạt (gồm nước thải từ bồn cầu vệ sinh, bồn chậu rửa mặt, thoát sàn, bếp ăn) từ hoạt động của khách sạn 10 tầng.

- Nguồn số 10: Nước thải sinh hoạt (gồm nước thải từ bồn cầu vệ sinh, bồn chậu rửa mặt, thoát sàn, bếp ăn) từ hoạt động của khu nhà ở kết hợp thương mại – dịch vụ (Shophouse gồm 83 căn thuộc lô OTM-1, OTM-2, OTM-6).

- Nguồn số 11: Nước thải sinh hoạt (gồm nước thải từ bồn cầu vệ sinh, bồn chậu rửa mặt, thoát sàn, bếp ăn) từ hoạt động của khu nhà ở thấp tầng (khu Mỹ gồm 118 căn từ lô O1-8 đến lô O1-14).
- Nguồn số 12: Nước thải sinh hoạt (gồm nước thải từ bồn cầu vệ sinh, bồn chậu rửa mặt, thoát sàn, bếp ăn) từ hoạt động của trường mầm non.
- Nguồn số 13: Nước thải sinh hoạt (gồm nước thải từ bồn cầu vệ sinh, bồn chậu rửa mặt, thoát sàn, bếp ăn) từ hoạt động của trường trung học phổ thông.
- Nguồn số 14: Nước thải sinh hoạt (gồm nước thải từ bồn cầu vệ sinh, bồn chậu rửa mặt, thoát sàn) từ hoạt động của nhà vệ sinh công cộng (công viên khu Mỹ).
- Nguồn số 15: Nước thải từ hoạt động súc rửa hệ thống lọc áp lực bể bơi tại Khách sạn 10 tầng, trường trung học phổ thông.
- Nguồn số 16: Nước thải sinh hoạt (gồm nước thải từ bồn cầu vệ sinh, bồn chậu rửa mặt, thoát sàn, bếp ăn) từ hoạt động của Club house.
- Nguồn số 17: Nước thải sinh hoạt (gồm nước thải từ bồn cầu vệ sinh, bồn chậu rửa mặt, thoát sàn, bếp ăn) từ hoạt động của khu nhà ở thấp tầng (khu Pháp gồm 121 căn từ lô O3-1 đến lô O3-14).
- Nguồn số 18: Nước thải sinh hoạt (gồm nước thải từ bồn cầu vệ sinh, bồn chậu rửa mặt, thoát sàn, bếp ăn) từ hoạt động của khu nhà ở thấp tầng (khu Ý gồm 460 căn từ lô O2-1 đến lô O2-23).
- Nguồn số 19: Nước thải sinh hoạt (gồm nước thải từ bồn cầu vệ sinh, bồn chậu rửa mặt, thoát sàn, bếp ăn) từ hoạt động của khu nhà ở thấp tầng (khu Dinh thự gồm 116 căn từ lô O4-1 đến lô O4-9).
- Nguồn số 20: Nước thải sinh hoạt (gồm nước thải từ bồn cầu vệ sinh, bồn chậu rửa mặt, thoát sàn) từ hoạt động của Bảo tàng Xi măng.
- Nguồn số 21: Nước thải sinh hoạt (gồm nước thải từ bồn cầu vệ sinh, bồn chậu rửa mặt, thoát sàn) từ hoạt động của nhà vệ sinh công cộng (công viên cạnh HTXL nước thải; công viên khu Ý; Công viên khu Dinh thự; công viên cạnh Clubhouse).
- Nguồn số 22: Nước thải từ hoạt động súc rửa hệ thống lọc áp lực bể bơi tại Clubhouse, khu nhà ở thấp tầng (khu Dinh thự), khu nhà ở thấp tầng (khu Ý).
- Nguồn số 23: Nước thải từ hoạt động súc rửa bồn lọc xử lý nước cấp của Trạm lọc nước tinh khiết.

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Cấm, đoạn chảy qua phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Tại miệng đường ống thoát nước thải DN 315 sau hệ thống xử lý nước thải, trước khi xả vào sông Cẩm.

- Toạ độ vị trí xả nước thải: $X = 2308926m$, $Y = 595335m$ (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $4.000 m^3/ngày\ đêm$ (theo công suất của hệ thống xử lý nước thải tập trung).

2.3.1. Phương thức xả thải: Nước thải sau xử lý được bơm cưỡng bức vào sông Cẩm theo phương thức xả mặt, xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Gián đoạn (bơm tự động theo phao báo mức nước, tổng thời gian xả là 8 giờ/ngày).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và giá trị giới hạn cho phép của QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, $K=1,0$). Cụ thể như sau:

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5-9	03 tháng/lần	Thuộc đối tượng
2	COD	mg/l	-		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100		
4	Amoni (tính theo N)	mg/l	10		
5	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50		Không thuộc đối tượng
6	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.000		
7	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,0		
8	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	50		
9	Dầu, mỡ động thực vật	mg/l	20		

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10		
11	Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/l	10		
12	Tổng Coliform	MPN/100ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt gồm nước thải từ các bồn cầu vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tự hoại (gồm 01 bể tự hoại, dung tích khoảng $67,2\text{m}^3$); nước thải từ bếp ăn được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ (gồm 01 bể tách dầu mỡ, dung tích khoảng $186,66\text{m}^3$) và nước thải từ các bồn chậu rửa mặt, thoát sàn theo đường ống nhựa PVC D200-D315 và cống BTCT D300-D400 chảy về trạm bơm chuyển bậc 1. Tại đây, nước thải được bơm về trạm bơm chuyển bậc 2, sau đó bơm về trạm bơm tăng áp rồi bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $4.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt gồm nước thải từ các bồn cầu vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tự hoại (gồm 01 bể tự hoại, dung tích khoảng $10,7\text{m}^3$) và nước thải từ các bồn chậu rửa mặt, thoát sàn theo đường ống nhựa đường ống nhựa PVC D200-D315 và cống BTCT D300-D400 chảy về trạm bơm chuyển bậc 1. Tại đây, nước thải được bơm về trạm bơm chuyển bậc 2, sau đó bơm về trạm bơm tăng áp rồi về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $4.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Nguồn số 03 qua bể tự hoại (gồm 83 bể tự hoại có tổng dung tích khoảng 249m^3) và nước thải từ các bồn chậu rửa mặt, thoát sàn, bếp ăn theo đường ống nhựa PVC D200-D315 và cống BTCT D300-D400 chảy về trạm bơm chuyển bậc 1. Tại đây, nước thải được bơm về trạm bơm chuyển bậc 2, sau đó bơm về trạm bơm tăng áp rồi về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $4.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt gồm nước thải từ các bồn cầu vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tự hoại (gồm 118 bể tự hoại có tổng dung tích khoảng 354 m^3) và nước thải từ các bồn chậu rửa mặt, thoát sàn, bếp ăn theo đường ống nhựa PVC D200-D315 và cống BTCT D300-D400 chảy về trạm bơm chuyển bậc 1. Tại đây, nước thải được bơm về trạm bơm chuyển bậc 2, sau đó bơm về trạm bơm tăng áp rồi về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $4.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt gồm nước thải từ các bồn cầu vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tự hoại (gồm 414 bể tự hoại có tổng dung tích khoảng 1.242 m^3) và nước thải từ các bồn chậu rửa mặt, thoát sàn, bếp ăn theo đường ống nhựa PVC D200-D315 và cống BTCT D300-D400 chảy về trạm bơm chuyển bậc 1. Tại đây, nước thải được bơm về trạm bơm chuyển bậc 2, sau đó bơm về trạm bơm tăng áp rồi về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $4.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt gồm nước thải từ các bồn cầu vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tự hoại (gồm 04 bể tự hoại có tổng dung tích khoảng $86,9 \text{ m}^3$); nước thải từ bếp ăn được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ (gồm 02 bể tách dầu mỡ, dung tích khoảng 40 m^3) và nước thải từ các bồn chậu rửa mặt, thoát sàn theo đường ống nhựa PVC D200-D315 và cống BTCT D300-D400 chảy về trạm bơm chuyển bậc 1. Tại đây, nước thải được bơm về trạm bơm chuyển bậc 2, sau đó bơm về trạm bơm tăng áp rồi về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $4.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt gồm nước thải từ các bồn cầu vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tự hoại (gồm 02 bể tự hoại, dung tích khoảng $16,74 \text{ m}^3$ và nước thải từ các bồn chậu rửa mặt, thoát sàn theo đường ống nhựa PVC D200-D315 và cống BTCT D300-D400 chảy về trạm bơm chuyển bậc 1. Tại đây, nước thải được bơm về trạm chuyển bậc 2, sau đó bơm về trạm bơm tăng áp rồi về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $4.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Nguồn số 08: Nước thải từ hoạt động súc rửa hệ thống lọc áp lực của 02 bể bơi theo đường ống nhựa PVC D200-D315 và cống BTCT D300-D400 chảy về trạm bơm chuyển bậc 1. Tại đây, nước thải được bơm về trạm bơm chuyển bậc 2, sau đó bơm về trạm bơm tăng áp rồi về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $4.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ để.

- Nguồn số 09: Nước thải sinh hoạt gồm nước thải từ các bồn cầu vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tự hoại (gồm 01 bể tự hoại, dung tích khoảng 42 m^3); nước thải từ bếp ăn được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ (gồm 02 bể tách dầu mỡ có tổng dung tích khoảng $34,76 \text{ m}^3$) và nước thải từ các bồn chậu rửa mặt, thoát sàn theo đường ống nhựa PVC D200-D315 và cống BTCT

D300-D400 chảy về trạm bơm chuyển bậc 2. Tại đây, nước thải được bơm về trạm bơm tăng áp, sau đó bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 4.000 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 10: Nước thải sinh hoạt gồm nước thải từ các bồn cầu vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tự hoại (gồm 83 bể tự hoại có tổng dung tích khoảng 249 m³) và nước thải từ các bồn chậu rửa mặt, thoát sàn, bếp ăn theo đường ống nhựa PVC D200-D315 và cống BTCT D300-D400 chảy về trạm bơm chuyển bậc 2. Tại đây, nước thải được bơm về trạm bơm tăng áp, sau đó bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 4.000 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 11: Nước thải sinh hoạt gồm nước thải từ các bồn cầu vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tự hoại (gồm 118 bể tự hoại có tổng dung tích khoảng 354 m³) và nước thải từ các bồn chậu rửa mặt, thoát sàn, bếp ăn theo đường ống nhựa PVC D200-D315 và cống BTCT D300-D400 chảy về trạm bơm chuyển bậc 2. Tại đây, nước thải được bơm về trạm bơm tăng áp, sau đó bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 4.000 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 12: Nước thải sinh hoạt gồm nước thải từ các bồn cầu vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tự hoại (gồm 02 bể tự hoại có tổng dung tích khoảng 50 m³); nước thải từ bếp ăn được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ (gồm 01 bể tách dầu mỡ, dung tích khoảng 20,29 m³) và nước thải từ các bồn chậu rửa mặt, thoát sàn theo đường ống nhựa PVC D200-D315 và cống BTCT D300-D400 chảy về trạm bơm chuyển bậc 2. Tại đây, nước thải được bơm về trạm bơm tăng áp, sau đó bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 4.000 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 13: Nước thải sinh hoạt gồm nước thải từ các bồn cầu vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tự hoại (gồm 02 bể tự hoại có tổng dung tích khoảng 34,32 m³); nước thải từ bếp ăn được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ (gồm 01 bể tách dầu mỡ, dung tích khoảng 18 m³) và nước thải từ các bồn chậu rửa mặt, thoát sàn theo đường ống nhựa PVC D200-D315 và cống BTCT D300-D400 chảy về trạm bơm chuyển bậc 2. Tại đây, nước thải được bơm về trạm bơm tăng áp, sau đó bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 4.000 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 14: Nước thải sinh hoạt gồm nước thải từ các bồn cầu vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tự hoại (gồm 01 bể tự hoại, dung tích khoảng 6,9 m³ và nước thải từ các bồn chậu rửa mặt, thoát sàn theo đường ống nhựa PVC D200-D315 và cống BTCT D300-D400 chảy về trạm bơm chuyển bậc 2. Tại đây, nước thải được bơm về trạm bơm tăng áp, sau đó bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 4.000 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 15: Nước thải từ hoạt động súc rửa hệ thống lọc áp lực của 02 bể bơi theo đường ống nhựa PVC D200-D315 và cống BTCT D300-D400 chảy về trạm bơm chuyển bậc 2. Tại đây, nước thải được bơm về trạm bơm tăng áp, sau đó bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 4.000 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 16: Nước thải sinh hoạt gồm nước thải từ các bồn cầu vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tự hoại (gồm 01 bể tự hoại, dung tích khoảng 16m³); nước thải từ bếp ăn được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ (gồm 01 bể tách dầu mỡ, dung tích khoảng 25 m³) và nước thải từ các bồn chậu rửa mặt, thoát sàn theo đường ống nhựa PVC D200-D315 và cống BTCT D300-D400 chảy về trạm bơm tăng áp. Sau đó bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 4.000 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 17: Nước thải sinh hoạt gồm nước thải từ các bồn cầu vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tự hoại (gồm 121 bể tự hoại có tổng dung tích khoảng 363 m³) và nước thải từ các bồn chậu rửa mặt, thoát sàn, bếp ăn theo đường ống nhựa PVC D200-D315 và cống BTCT D300-D400 chảy về trạm bơm tăng áp, sau đó bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 4.000 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 18: Nước thải sinh hoạt gồm nước thải từ các bồn cầu vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tự hoại (gồm 460 bể tự hoại có tổng dung tích khoảng 1.380 m³) và nước thải từ các bồn chậu rửa mặt, thoát sàn, bếp ăn theo đường ống nhựa PVC D200-D315 và cống BTCT D300-D400 chảy về trạm bơm tăng áp, sau đó bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 4.000 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 19: Nước thải sinh hoạt gồm nước thải từ các bồn cầu vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tự hoại (gồm 116 bể tự hoại có tổng dung tích khoảng 4.041 m³) và nước thải từ các bồn chậu rửa mặt, thoát sàn, bếp ăn theo đường ống nhựa PVC D200-D315 và cống BTCT D300-D400 chảy về trạm bơm tăng áp, sau đó bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 4.000 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 20: Nước thải sinh hoạt gồm nước thải từ các bồn cầu vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tự hoại (gồm 01 bể tự hoại, dung tích khoảng 7,2 m³ và nước thải từ các bồn chậu rửa mặt, thoát sàn theo đường ống nhựa PVC D200-D315 và cống BTCT D300-D400 chảy về trạm bơm tăng áp rồi về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 4.000 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 21: Nước thải sinh hoạt gồm nước thải từ các bồn cầu vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tự hoại (gồm 04 bể tự hoại, dung tích khoảng 32,87 m³ và nước thải từ các bồn chậu rửa mặt, thoát sàn theo đường ống nhựa

PVC D200-D315 và cống BTCT D300-D400 chảy về trạm bơm tăng áp, sau đó bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 4.000 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 22: Nước thải từ hoạt động súc rửa hệ thống lọc áp lực của 03 bể bơi theo đường ống nhựa PVC D200-D315 và cống BTCT D300-D400 chảy về trạm bơm tăng áp rồi về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 4.000 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 23: Nước thải từ hoạt động súc rửa bồn lọc xử lý nước cấp của Trạm lọc nước tinh khiết theo đường ống nhựa PVC D110 chảy về hệ thống nước thải tập trung công suất 4.000 m³/ngày đêm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Bể tự hoại: 1.531 bể tự hoại có tổng dung tích khoảng 5.256,46 m³. Quy trình thu gom, xử lý: nước thải từ bồn cầu → Bể tự hoại → Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất thiết kế 4.000 m³/ngày đêm.

- Bể tách mỡ: 07 bể tách mỡ có dung tích khoảng 219,75 m³. Quy trình thu gom, xử lý: nước thải phát sinh từ khu vực nấu ăn của trung tâm thương mại-khách sạn, trường học → Bể tách mỡ → Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất thiết kế 4.000 m³/ngày đêm.

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt: Nước thải → Bể tách mỡ → Bể điều hòa → Bể Selector → Bể ASBR → Bể trung gian → Bể khử trùng → Trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục → Đường ống thoát nước thải DN 315 → Sông Cấm. Bùn dư tại bể ASBR được đưa về bể chứa bùn. Tại đây, bùn thải được bơm đến máy ép bùn. Tại máy ép bùn, bùn được ép thành bánh và thuê đơn vị có chức năng đến thu gom, xử lý theo đúng quy định.

+ Công suất thiết kế: 4.000 m³/ngày đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOCl, PAC, Chất dinh dưỡng (mật rỉ đường), men vi sinh (hoặc các hóa chất, vật liệu tương đương, đảm bảo nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.4 phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: Đã lắp đặt 01 hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục.

- Vị trí lắp đặt: Sau bể khử trùng.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), nhiệt độ, pH, COD, TSS, Amoni.

- Camera theo dõi: Đã lắp đặt camera theo dõi, giám sát theo quy định.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: Đã lắp đặt.

- Kết nối, truyền số liệu: Đã thực hiện kết nối và truyền dữ liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hải Phòng để theo dõi, giám sát (*được Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hải Phòng xác nhận tại Biên bản ngày 11 tháng 07 năm 2019*).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tại khu vực xây lắp hệ thống xử lý nước thải, thực hiện niêm yết sơ đồ quy trình công nghệ và hướng dẫn vận hành.

- Bố trí cán bộ kỹ thuật có chuyên môn phù hợp để quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải và ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành.

- Đảm bảo vận hành và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý, tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình vận hành đã xây dựng.

- Thường xuyên kiểm tra bằng cảm quan chất lượng nước thải sau khi xử lý (như màu sắc, mùi, chất rắn lơ lửng....) nếu phát hiện bất thường thì sẽ liên hệ ngay đến đơn vị cung cấp thiết bị để được hướng dẫn.

- Thường xuyên kiểm tra các đường ống công nghệ, máy móc, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc

- Khi hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, trong quá trình sửa chữa, khắc phục sự cố sẽ không xả nước thải chưa qua xử lý ra môi trường. Nước thải từ các nguồn phát sinh chảy về hệ thống xử lý nước thải và được lưu giữ tạm thời tại các bể xử lý. Khi sự cố của hệ thống xử lý nước thải không thể khắc phục được ngay và các bể xử lý không còn khả năng lưu chứa thì sẽ thuê đơn vị có chức năng đến thu gom nước thải từ các bể mang đi xử lý theo quy định.

- Trang bị máy phát điện dự phòng và đảm bảo công suất phục vụ cho việc vận hành hệ thống xử lý nước thải khi điện lưới bị mất.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Khu đô thị Vinhomes Imperia Hải Phòng đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 150/GP-BTNMT ngày 18 tháng 01 năm 2019. Theo khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải sau khi được cấp giấy phép môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu đô thị Vinhomes Imperia Hải Phòng bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra

ngoài môi trường.

3.2. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Khu đô thị Vinhomes Imperia Hải Phòng.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiện quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng. Thực hiện quy định về kiểm định, hiệu chuẩn đối với hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu và kiểm soát chất lượng hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

3.5. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Chủ cơ sở được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.6. Trong trường hợp công suất, công nghệ của hệ thống xử lý nước thải tập trung không đáp ứng yêu cầu xử lý về lưu lượng, thành phần, tính chất nước thải phát sinh, Chủ cơ sở có trách nhiệm cải tạo, nâng công suất của hệ thống xử lý nước thải và hoàn thiện các thủ tục về môi trường theo quy định.

3.7. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 2

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/ GPMT-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực đặt máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 4.000 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 02: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng của khu xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 03: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng khách sạn 10 tầng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

+ Nguồn số 01: Tọa độ: X (m) = 2309009 m; Y (m) = 595076.

+ Nguồn số 02: Tọa độ: X (m) = 2309031 m; Y (m) = 595070.

+ Nguồn số 03: Tọa độ: X (m) = 2308504 m; Y (m) = 594900.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiều 3⁰).

3. Tiếng ồn, độ rung:

Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường
QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn				

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường
QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Các máy móc, thiết bị được vận hành đúng công suất, yêu cầu kỹ thuật.
- Thường xuyên vệ sinh, định kỳ bảo dưỡng, kịp thời sửa chữa để đảm bảo máy móc luôn hoạt động ở trạng thái ổn định.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng đối với các máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG(Kèm theo Giấy phép môi trường số/ GPMT-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân thành phố)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chung loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

T T	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
I	Trung tâm thương mại – khách sạn 45 tầng			344,0	
1	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	16 01 06	20,0	NH
2	Ắc quy chì thải	Rắn	16 01 12	50,0	NH
3	Dung dịch tẩy rửa	Lỏng	03 06 03	40,0	NH
4	Các thiết bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân và các kim loại nặng (nhiệt kế, huyết áp kế,...)	Rắn	13 03 02	10,0	NH
5	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	Lỏng	17 01 07	50,0	NH
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại (thùng phuy đinh bắm dầu nhớt, hoá chất,...)	Rắn	18 01 02	110,0	KS
7	Bao bì cứng thải bằng vật liệu khác	Rắn	18 01 04	50,0	KS
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	14,0	KS
II	Khách sạn 10 tầng			440,0	
1	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	16 01 06	25,0	NH
2	Ắc quy chì thải	Rắn	16 01 12	245,0	NH

3	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	Rắn	15 01 02	10,0	NH
4	Các linh kiện thiết bị điện, điện tử thải có chứa tụ điện	Rắn	19 02 05	3,0	NH
5	Dung dịch tẩy rửa	Lỏng	03 06 03	12,0	NH
6	Cặn sơn, sơn và vec ni thải có chứa dung môi hữu cơ	Rắn	08 01 01	12,0	KS
7	Dung môi tẩy sơn hoặc vec ni thải	Lỏng	08 01 05	18,0	NH
8	Hộp mực in thải có thành phần nguy hại	Rắn	08 02 04	5,0	KS
9	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	Lỏng	17 01 07	80,0	NH
10	Bao bì cứng thải bằng kim loại (thùng phuy đinh bắm dầu nhớt, hoá chất,...)	Rắn	18 01 02	20,0	KS
11	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	10,0	KS
III	Clubhouse; Khu nhà ở kết hợp thương mại – dịch vụ (shophouse); khu nhà ở thấp tầng; Trường mầm non; Trường liên cấp tiểu học và trung học cơ sở; Trường trung học phổ thông; Bảo tàng Xi măng			781,8	
1	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	11,0	KS
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	404,0	NH
3	Pin thải, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	26,0	NH
4	Dầu động cơ, hộp số bôi trơn thải	Lỏng	17 02 03	21,0	NH
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	10,0	KS
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị	Rắn	18 02 01	229,0	KS

	nhiễm các thành phần nguy hại				
7	Than hoạt tính thải từ hệ thống xử lý khí thải (mùi) phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải	Rắn			
8	Bùn cặn từ bồn chứa dung dịch hấp thụ của hệ thống xử lý khí thải (mùi) phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải	Bùn/lỏng	19 10 02	80,8	KS
IV	Showroom giới thiệu sản phẩm và dịch vụ bảo dưỡng xe			10.652,2	
1	Giẻ lau dính dầu, lọc dầu thải	Rắn	18 02 01	10.652,2	KS
2	Bộ lọc dầu thải	Rắn	15 01 02		NH
3	Xăng dầu thải	Lỏng	17 06 02		NH
4	Nước làm mát thải	Lỏng	15 01 08		KS
5	Má phanh thải	Rắn	15 01 06		KS
6	Bùn thải lẫn sơn hoặc vecni	Bùn	08 01 02		KS
7	Sơn, cặn sơn thải	Rắn/lỏng	08 01 01		KS
8	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01		NH
9	Bao bì cứng nhựa thải	Rắn	18 01 03		KS
10	Nilon giẻ khăn lau dính sơn	Rắn	18 01 01		KS
11	Dầu phanh thải	Lỏng	15 01 07		NH
12	Bụi bả, bụi sơn	Rắn/Lỏng	08 01 03		KS
13	Bao bì cứng	Rắn	18 01 02		KS
	Tổng			12.218	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Lốp xe thải	Rắn	15 01 10	532	TT-R
2	Nhựa thải	Rắn	15 01 17		TT-R
3	Mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất như mực in văn phòng, sách báo)	Rắn/Bùn	08 02 06	12	TT
4	Hộp mực in văn phòng thải	Rắn	08 02 08	8	TT
5	Chất thải rắn từ quá trình lọc thô	Rắn	12 10 01	12.600	TT
6	Than hoạt tính thải bỏ từ hệ thống lọc nước cấp	Rắn	12 10 04	7.425	TT
Tổng				20.577	

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải khác phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	5.125.486,95
2	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung	7.800
Tổng khối lượng		5.133.286,9

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại đảm bảo đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Kho lưu chứa:

+ Bố trí 01 kho chứa CTNH diện tích 6,2 m² đặt tại tầng hầm của trung tâm thương mại – khách sạn 45 tầng;

+ Bố trí 01 kho chứa CTNH diện tích 6,15 m² đặt tại tầng 1 của khách sạn 10 tầng;

+ Bố trí 01 kho chứa CTNH diện tích 20,2 m² đặt tại tầng 1 của Showroom giới thiệu sản phẩm và dịch vụ bảo dưỡng xe;

+ Bố trí 01 kho chứa CTNH diện tích 10 m² nằm phía Tây Bắc khu đất của Khu đô thị.

- Thiết kế, cấu tạo: Có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải nguy hại; có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau; đảm bảo không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, tràn đổ; đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng lưu chứa có nắp đậy.

- Kho lưu chứa: Bố trí kho chứa chất thải rắn công nghiệp, diện tích 10,5 m² đặt tại tầng 2 của Showroom giới thiệu sản phẩm và dịch vụ bảo dưỡng xe.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng lưu chứa có nắp đậy đặt tại các công trình và khu công viên cây xanh, sân đường nội bộ.

- Kho/ Khu vực lưu chứa:

+ Bố trí 02 kho chứa chất thải rắn sinh hoạt diện tích 14,8 m² (kho rác khô chứa chất thải tái sử dụng, tái chế) và 18,3 m² (kho rác ướt chứa chất thải thực phẩm, chất thải sinh hoạt khác) đặt tại tầng hầm của trung tâm thương mại – khách sạn 45 tầng;

+ Bố trí 02 kho chứa chất thải rắn sinh hoạt diện tích 8,15 m² (kho rác khô chứa chất thải tái sử dụng, tái chế) và 8m² (kho rác ướt chứa chất thải thực phẩm, chất thải sinh hoạt khác) đặt tại tầng 1 của khách sạn 10 tầng;

+ Bố trí 01 kho chứa chất thải rắn sinh hoạt diện tích 32,86 m² nằm phía Tây Bắc khu đất của Khu đô thị;

+ Bố trí 01 kho chứa chất thải rắn sinh hoạt diện tích 17 m² đặt tại trường mầm non;

+ Bố trí 01 kho chứa chất thải rắn sinh hoạt diện tích 10,8 m² đặt tại trường liên cấp (tiểu học và trung học cơ sở);

+ Bố trí 01 kho chứa chất thải rắn sinh hoạt diện tích 15,59 m² đặt tại trường trung học phổ thông.

+ Bố trí 01 khu tập kết chất thải rắn sinh hoạt diện tích 111,06 m².

+ Bổ tí 01 kho lưu giữ chất thải công kênh diện tích 21,6 m².

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Phụ lục 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/ GPMT-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Theo quyết định số 3082/QĐ-UBND ngày 22/11/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị Vinhomes Imperia Hải Phòng tại phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng do Tập đoàn Vingroup – Công ty CP làm Chủ đầu tư; các hạng mục công trình còn tiếp tục thực hiện đối với phần diện tích còn lại 6.931,9 m² (trên tổng diện tích 785.000,7 m²), bao gồm:

- Công trình hành chính diện tích 1.071,5 m².
- Trạm y tế diện tích 875,5 m².
- Công trình thương mại – dịch vụ diện tích 4.984,9 m².

Sau khi hoàn thành các công trình nêu trên. Công ty có trách nhiệm thực hiện thủ tục về cấp giấy phép môi trường đối với giai đoạn tiếp theo của Dự án theo quy định của pháp luật.

D. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại, lưu giữ các loại chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy, vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định hiện hành.

3. Máy phát điện dự phòng (sử dụng nhiên liệu dầu DO) không có hệ thống xử lý khí thải, tuy nhiên nhiên liệu sử dụng phải là nhiên liệu sạch, đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; khí thải phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

4. Thu gom, xử lý mùi phát sinh từ hệ thống xử lý mùi phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo không phát tán mùi khó chịu ra môi trường xung quanh.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Đề bù, khắc phục sự cố môi trường nếu đề xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.
